hinelearn

Tải về miễn phí

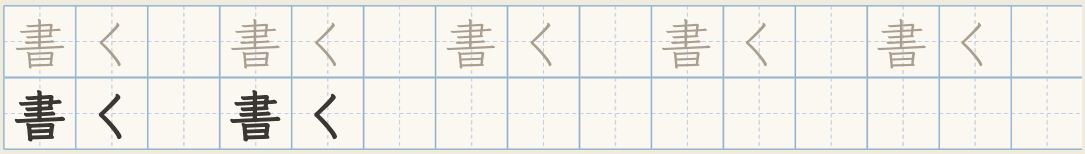
JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

360	12	5/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 5 · Trước kỳ thi: 12 bài, 360 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

51	Mục tiêu và nỗ lực	30 từ	3
52	Ngày và trình tự	30 từ	6
53	Con số và tỉ lệ	30 từ	9
54	Điểm số và kỳ thi	30 từ	12
55	Sự cố	30 từ	15
56	Luật và trách nhiệm	30 từ	18
57	Động từ hay gặp trong đề	30 từ	21
58	Tính từ hay gặp trong đề	30 từ	24
59	Từ tượng thanh 5 · cười, khóc, nói	30 từ	27
60	Từ ngoại lai 5 · khác nghĩa tiếng Anh	30 từ	30
61	Từ trang trọng ở công ty	30 từ	33
62	Cụm từ cố định 1	30 từ	36

BÀI 51 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Mục tiêu và nỗ lực

目標

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/muc-tieu-va-no-luc/

1 **目標** もくひょう
mục tiêu · mục tiêu

2 **達成** たっせい
đạt thành ·
đạt được (mục tiêu)

3 **志** こころざし
chí · chí hướng, hoài bão

4 **決意** けつい
quyết ý · quyết tâm

5 **決断** けつだん
quyết đoán ·
quyết đoán, quyết định dứt khoát

6 **意志** いし
ý chí · ý chí

7 **意欲** いよく
ý dục ·
ý chí, hứng thú muốn làm

8 **熱意** ねつい
nhiệt ý ·
nhiệt tình, nhiệt huyết

9 **気合** きあい
khí hợp ·
khí thế, tinh thần (lúc làm)

10 **意気込み** いきごみ
nhiệt huyết, quyết tâm

11 **向上心** こうじょうしん
hướng thượng tâm ·
tinh thần cầu tiến

12 **全力** ぜんりょく
toàn lực · toàn lực

13 **励む** はげむ
lệ ·
chăm chỉ, ra sức (học, làm)

14 **粘る** ねばる
niêm ·
bám trụ, kiên trì tới cùng

15 **奮闘** ふんとう
phấn đấu ·
nỗ lực hết sức, phấn đấu

16 **集中** しゅうちゅう
tập trung · tập trung

17 **根気** こんき
căn khí ·
sự kiên trì, nhẫn nại

18 **こつこつ**
đều đặn, chăm chỉ từng chút

19 **地道** じみち
địa đạo ·
bền bỉ, chắc chắn (không phô trương)

20 **着実** ちゃくじつ
trước thực ·
chắc chắn, vững vàng

21 **自主的** じしゅてき
tự chủ đích · tự giác

22 **努力家** どりょくか
nỗ lực gia ·
người chăm chỉ, chịu khó

23 **進歩** しんぽ
tiến bộ · tiến bộ

24 **上達** じょうたつ
thượng đạt ·
tiến bộ (kỹ năng)

25 **段階** だんかい
đoạn giai ·
giai đoạn, bước

26 **成果** せいか
thành quả · thành quả

27 **挫折** ざせつ
toả chiết ·
thất bại nản lòng

28 **弱点** じゃくてん
nhược điểm · điểm yếu

29 **克服** こくふく
khắc phục ·
khắc phục, vượt qua

30 **怠ける** なまける
đãi · lười biếng

BÀI 52 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Ngày và trình tự

当日

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ngay-va-trinh-tu/

1 **当日** とうじつ
đương nhật ·
ngày hôm đó (ngày diễn ra việc)

2 **前日** ぜんじつ
tiền nhật ·
ngày hôm trước

3 **翌日** よくじつ
dực nhật · ngày hôm sau

4 **同日** どうじつ
đồng nhật · cùng ngày

5 **即日** そくじつ
tức nhật ·
ngay trong ngày

6 **初回** しょかい
sơ hồi · lần đầu

7 **前回** ぜんかい
tiền hồi · lần trước

8 **次回** じかい
thứ hồi · lần sau

9 **最終** さいしゅう
tối chung ·
cuối cùng (lần, ngày cuối)

10 **後日** ごじつ
hậu nhật ·
hôm khác, sau này

11 **事前** じぜん
sự tiền · trước (khi việc xảy ra)

12 **事後** じご
sự hậu · sau khi việc xảy ra

13 **直前** ちょくぜん
trực tiền · ngay trước

14 **直後** ちょくご
trực hậu · ngay sau

15 **以後** いご
dĩ hậu · sau đó, từ đó về sau

16 **以降** いこう
dĩ giáng · từ... trở đi

17 **開始** かいし
khai thuỷ · bắt đầu

18 **終了** しゅうりょう
chung liễu · kết thúc

19 **入室** にゅうしつ
nhập thất · vào phòng

20 **退室** たいしつ
thoái thất · ra khỏi phòng

21 **同時** どうじ
đồng thời · cùng lúc

22 **一斉に** いっせいに
nhất tề · đồng loạt

23 **順序** じゅんじょ
thuận tự · thứ tự

24 **経過** けいか
kinh quá ·
trôi qua (thời gian); diễn biến

25 **徐々に** じょじょに
từ từ · dần dần

26 **早めに** はやめに
sớm hơn một chút

27 **連日** れんじつ
liên nhật ·
nhiều ngày liền

28 **終日** しゅうじつ
chung nhật · suốt cả ngày

29 **いったん**
tạm thời, trước đã

30 **一旦停止**
いったんていし
nhất đán đình chỉ ·
dừng lại một chút (biển báo)

BÀI 53 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Con số và tỉ lệ

割合

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/con-so-va-ti-le/

1 **割合** わりあい
tỉ lệ

2 **率** りつ
suất · tỉ lệ (～率)

3 **比例** ひれい
tỷ lệ · tỉ lệ thuận

4 **比較** ひかく
tỷ giảo · so sánh

5 **数値** すうち
số trị · giá trị số, chỉ số

6 **増加** ぞうか
tăng gia · tăng lên

7 **倍増** ばいぞう
bội tăng · tăng gấp đôi

8 **上回る** うわまわる
vượt hơn (con số)

9 **下回る** したまわる
thấp hơn (con số)

10 **差** さ
sai · chênh lệch

11 **部分** ぶぶん
bộ phận · phần, bộ phận

12 **半数** はんすう
bán số · một nửa số

13 **大半** たいはん
đại bán · phần lớn

14 **過半数** かはんすう
quá bán số · quá nửa

15 **未満** みまん
vị mãn ·
chưa đến, dưới (không tính số đó)

16 **小計** しょうけい
tiểu kế ·
tổng phụ (cộng tạm)

17 **総額** そうがく
tổng ngạch · tổng số tiền

18 **総数** そうすう
tổng số · tổng số

19 **差額** さがく
sai ngạch ·
số tiền chênh lệch

20 **およそ**
khoảng, xấp xỉ

21 **端数** はすう
đoan số · số lẻ

22 **四捨五入**
ししゃごにゅう
tứ xả ngũ nhập ·
làm tròn (bốn bỏ năm lên)

23 **切り上げ** きりあげ
làm tròn lên

24 **切り捨て** きりすて
bỏ phần lẻ (làm tròn xuống)

25 **桁** けた
chữ số, hàng (đơn vị, chục...)

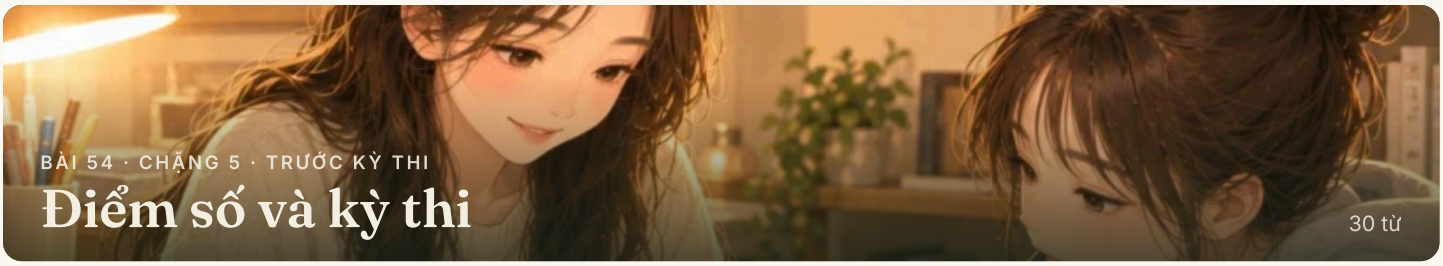
26 **一桁** ひとけた
một chữ số

27 **足し算** たしざん
phép cộng

28 **引き算** ひきざん
phép trừ

29 **掛け算** かけざん
phép nhân

30 **割り算** わりざん
phép chia



BÀI 54 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Điểm số và kỳ thi

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/diem-so-va-ky-thi/

1 **問題用紙**
もんだいようし
vấn đề dụng chỉ · tờ đề

2 **解答用紙**
かいとうようし
giải đáp dụng chỉ ·
tờ làm bài

3 **マークシート**
phiếu tô trắc nghiệm

4 **受験票** じゅけんひょう
thụ nghiệm phiếu ·
phiếu dự thi

5 **選択肢** せんたくし
tuyển trạch chi ·
các lựa chọn (đáp án)

6 **解答** かいとう
giải đáp ·
câu trả lời, đáp án (bài thi)

7 **採点** さいてん
thái điểm · chấm điểm

8 **正解** せいかい
chính giải ·
câu trả lời đúng

9 **不正解** ふせいかい
bất chính giải ·
câu trả lời sai

10 **自己採点** じこさいてん
tự kỷ thái điểm ·
tự chấm điểm

11 **点数** てんすう
điểm số · điểm số

12 **配点** はいてん
phối điểm ·
cách chia điểm cho từng câu

13 **満点** まんてん
mãn điểm · điểm tối đa

14 **合格点** ごうかくてん
hợp cách điểm · điểm đỗ

15 **基準点** きじゅんてん
cơ chuẩn điểm ·
điểm sàn (điểm liệt)

16 **出題** しゅつだい
xuất đề · ra đề

17 **設問** せつもん
thiết vấn ·
câu hỏi (trong đề)

18 **分野** ぶんや
phân dã · lĩnh vực

19 **過去問** かこもん
quá khứ vấn ·
đề thi các năm trước

20 **模試** もし
mô thí ·
thi thử (nói tắt của 模擬試験)

21 **受験** じゅけん
thụ nghiệm · dự thi

22 **受験生** じゅけんせい
thụ nghiệm sinh · thí sinh

23 **試験会場**
しけんかいじょう
thí nghiệm hội trường · địa điểm thi

24 **筆記** ひっき
bút ký · viết (bài thi viết)

25 **聴解** ちょうかい
thính giải · nghe hiểu (phần thi)

26 **合否** ごうひ
hợp phủ · đỗ hay trượt

27 **認定** にんてい
nhận định · công nhận (trình độ)

28 **再試験** さいしけん
tái thí nghiệm · thi lại

29 **時間配分**
じかんはいぶん
thời gian phối phân · chia thời gian làm bài

30 **見直し** みなおし
xem lại (bài)



BÀI 55 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Sự cố

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/su-co/

1 **運転見合わせ**
うんてんみあわせ
vận chuyển · tạm dừng chạy (tàu)

運転見合わせ 運転見合わせ

2 **遅延** ちえん
trì diên · chậm trễ

遅延 遅延 遅延 遅延

3 **遅延証明書**
ちえんしょうめいしょ
trì diên chứng minh thư · giấy chứng nhận tàu trễ

遅延証明書 遅延証明書

4 **振替輸送**
ふりかえゆそう
chấn thế thâu tống · chở thay bằng tuyến khác

振替輸送 振替輸送

5 **再開** さいかい
tái khai · bắt đầu lại

再開 再開 再開 再開

6 **復旧** ふっきゅう
phục cựu · khôi phục lại

復旧 復旧 復旧 復旧

7 **立ち往生**
たちおうじょう
bị kẹt giữa đường

立ち往生 立ち往生

8 **足止め** あしどめ
bị giữ lại, không đi được

足止め 足止め 足止め

9 **混乱** こんらん
hỗn loạn · hỗn loạn

混乱 混乱 混乱 混乱

10 **原因不明**
げんいんふめい
nguyên nhân bất minh · chưa rõ nguyên nhân

原因不明 原因不明

11 **衝突** しょうとつ
xung đột · va chạm, đâm nhau

12 **転倒** てんとう
chuyển đảo · ngã, té

13 **被害** ひがい
bị hại · thiệt hại

14 **被害者** ひがいしゃ
bị hại giả · người bị hại

15 **怪我人** けがにん
người bị thương

16 **損害** そんがい
tổn hại · tổn thất

17 **火災** かさい
hoả tai · hoả hoạn

18 **発火** はっか
phát hoả · bốc cháy

19 **漏電** ろうでん
lậu điện · rò điện, chập điện

20 **ガス漏れ** ガスもれ
rò khí ga

21 **水漏れ** みずもれ
rò nước

22 **断水** だんすい
đoạn thuỷ · mất nước, cắt nước

23 **紛失** ふんしつ
phân thất · đánh mất

24 **盗難** とうなん
đạo nạn · mất trộm

25 **破損** はそん
phá tổn · hư hỏng, vỡ

26 **弁償** べんしょう
biện thường ·
bồi thường (đồ làm hỏng)

27 **緊急** きんきゅう
khẩn cấp · khẩn cấp

28 **通報** つうほう
thông báo ·
báo (cho cảnh sát, cứu hoả)

29 **対応** たいおう
đối ứng · xử lý, ứng phó

30 **再発** さいはつ
tái phát ·
tái phát, xảy ra lại



BÀI 56 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Luật và trách nhiệm

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/luat-va-trach-nhiem/

1 **駐輪** ちゅうりん
trú luân · đỗ xe đạp

2 **駐輪禁止** ちゅうりんきんし
trú luân cấm chỉ · cấm đỗ xe đạp

3 **放置** ほうち
phóng trí · để mặc, bỏ đó

4 **撤去** てっきょ
triệt khứ · dỡ bỏ, dọn đi

5 **保管** ほかん
bảo quản · bảo quản, giữ hộ

6 **違反** いはん
vi phản · vi phạm

7 **違反者** いはんしゃ
vi phản giả · người vi phạm

8 **違法** いほう
vi pháp · trái luật

9 **罰金** ばっきん
phạt kim · tiền phạt

10 **罰則** ばっそく
phạt tắc · điều khoản phạt

11 **条例** じょうれい
điều lệ · quy định của địa phương

12 **規制** きせい
quy chế · quy định hạn chế

13 **規約** きやく
quy ước · điều khoản, quy ước

14 **禁止事項** きんしじこう
cấm chỉ sự hạng · những điều bị cấm

15 **取り締まり**
とりしまり
kiểm tra xử phạt (của cảnh sát)

16 **防止** ぼうし
phòng chỉ · phòng ngừa

17 **権利** けんり
quyền lợi · quyền lợi

18 **義務** ぎむ
nghĩa vụ · nghĩa vụ

19 **義務付ける**
ぎむづける
bắt buộc

20 **権限** けんげん
quyền hạn · quyền hạn

21 **届け出** とどけで
khai báo (với cơ quan)

22 **責任** せきにん
trách nhiệm · trách nhiệm

23 **責任者** せきにんしゃ
trách nhiệm giả · người chịu trách nhiệm

24 **自己責任** じこせきにん
tự kỷ trách nhiệm · tự chịu trách nhiệm

25 **公共** こうきょう
công cộng · công cộng

26 **迷惑行為** めいわくこうい
mê hoặc hành vi · hành vi gây phiền cho người khác

27 **治安** ちあん
trị an · an ninh, trật tự

28 **罪** つみ
tội

29 **裁判** さいばん
tài phán · xét xử, toà án

30 **弁護士** べんごし
biện hộ sĩ · luật sư

BÀI 57 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Động từ hay gặp trong đề

補う

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dong-tu-hay-gap-trong-de/

1 **諦める** あきらめる
đế · từ bỏ, bỏ cuộc

2 **失う** うしなう
thất · mất, đánh mất

3 **衰える** おとろえる
suy · suy yếu

4 **劣る** おとる
liệt · kém hơn

5 **怠る** おこたる
đãi · lơ là, sao nhãng

6 **疑う** うたがう
nghi · nghi ngờ

7 **敬う** うやまう
kính · kính trọng

8 **従う** したがう
tòng · tuân theo, đi theo

9 **譲る** ゆずる
nhượng · nhường

10 **断る** ことわる
đoạn · từ chối

11 **補う** おぎなう
bổ · bù đắp

12 **加える** くわえる
gia · thêm vào

13 **埋める** うめる
mai · chôn; lấp đầy

14 **溢れる** あふれる
tràn ra

15 **除く** のぞく
trừ · loại trừ, bỏ ra

16 **省く** はぶく
tỉnh · lược bỏ

17 **避ける** さける
tị · tránh

18 **防ぐ** ふせぐ
phòng · phòng tránh

19 **抑える** おさえる
ức · kìm nén, giữ lại

20 **抱える** かかえる
bão ·
ôm; gánh (việc, nỗi lo)

21 **扱う** あつかう
tráp ·
đối xử; xử lý, sử dụng

22 **争う** あらそう
tranh ·
tranh giành, cãi nhau

23 **稼ぐ** かせぐ
giá · kiếm (tiền)

24 **迫る** せまる
bách · đến gần, áp sát

25 **傾く** かたむく
khuynh · nghiêng

26 **崩れる** くずれる
băng · sụp, đổ, vỡ

27 **整える** ととのえる
chỉnh · sắp xếp gọn, chỉnh

28 **散らかす** ちらかす
tán · bày bừa

29 **乾かす** かわかす
can · làm khô, phơi khô

30 **済ませる** すませる
tế · làm cho xong

BÀI 58 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Tính từ hay gặp trong đề

曖昧

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tinh-tu-hay-gap-trong-de/

1 **厚かましい**
あつかましい
trơ trẽn

2 **ずるい**
gian, láu cá

3 **大げさ** おおげさ
cường điệu, làm quá

4 **怪しい** あやしい
quái · đáng ngờ

5 **器用** きよう
khí dụng · khéo tay

6 **頼もしい** たのもしい
lại · đáng tin cậy

7 **鋭い** するどい
duệ · sắc, nhạy bén

8 **鈍い** にぶい
độn · cùn; chậm chạp

9 **単純** たんじゅん
đơn thuần ·
đơn giản, đơn thuần

10 **気楽** きらく
khí lạc ·
thong thả, nhẹ nhõm

11 **豊か** ゆたか
phong · giàu có, phong phú

12 **貧しい** まずしい
bần · nghèo

13 **贅沢** ぜいたく
chuế trạch · xa xỉ

14 **貴重** きちょう
quý trọng · quý giá

15 **物足りない** ものたりない
thấy thiếu thiếu, chưa thoả

16 **派手** はで
phái thủ · sặc sỡ, loè loẹt

17 **地味** じみ
địa vị · giản dị, không nổi

18 **鮮やか** あざやか
tiên · tươi, rực rỡ; điêu luyện

19 **見事** みごと
kiến sự · tuyệt vời, ngoạn mục

20 **平凡** へいぼん
bình phàm · bình thường, tầm thường

21 **偉大** いだい
vĩ đại · vĩ đại

22 **激しい** はげしい
kích · dữ dội

23 **険しい** けわしい
hiểm · dốc hiểm; (mặt) nghiêm

24 **緩い** ゆるい
hoãn · lỏng; dễ dãi

25 **曖昧** あいまい
ái muội · mơ hồ

26 **大まか** おおまか
đại khái, sơ lược

27 **騒がしい** さわがしい
tao · ồn ào

28 **慌ただしい**
あわただしい
hoảng · vội vã, tất bật

29 **惜しい** おしい
tích · tiếc (suýt được)

30 **妙** みょう
diệu · kỳ lạ

BÀI 59 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Từ tượng thanh 5 · cười, khóc, nói

くすくす

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-5-cuoi-khoc-noi/

1 **くすくす**
(cười) khúc khích

2 **げらげら**
(cười) ha hả

3 **けらけら**
cười giòn tan

4 **にっこり**
mỉm cười

5 **にんまり**
cười đắc ý

6 **ぷっと**
phì cười

7 **しくしく**
(khóc) thút thít

8 **めそめそ**
sụt sùi, mít ướt

9 **ぽろぽろ**
(nước mắt) lã chã

10 **うるうる**
(mắt) rưng rưng

11 **わんわん**
(khóc) oa oa

わ ん わ ん　わ ん わ ん　わ ん わ ん

12 **おいおい**
(khóc) nức nở

お い お い　お い お い　お い お い

13 **えんえん**
(trẻ khóc) oe oe

え ん え ん　え ん え ん　え ん え ん

14 **わあわあ**
(khóc, la) ầm ĩ

わ あ わ あ　わ あ わ あ　わ あ わ あ

15 **ぎゃあぎゃあ**
la ó, kêu ầm

ぎ ゃ あ ぎ ゃ あ　ぎ ゃ あ ぎ ゃ あ

16 **ひそひそ**
thì thầm, xì xào

ひ そ ひ そ　ひ そ ひ そ　ひ そ ひ そ

17 **ぼそぼそ**
(nói) lí nhí

ぼ そ ぼ そ　ぼ そ ぼ そ　ぼ そ ぼ そ

18 **もごもご**
(nói) lúng búng

も ご も ご　も ご も ご　も ご も ご

19 **しどろもどろ**
(nói) lắp bắp, rối rắm

し ど ろ も ど ろ　し ど ろ も ど ろ

20 **ぺらぺら**
(nói) trôi chảy; nói luyên thuyên

ぺ ら ぺ ら　ぺ ら ぺ ら　ぺ ら ぺ ら

21 **べらべら**
nói tuồn tuột (cả điều không nên)

べ ら べ ら　べ ら べ ら　べ ら べ ら

22 **ぺちゃくちゃ**
(nói chuyện) líu lo, tía lia

ぺ ち ゃ く ち ゃ　ぺ ち ゃ く ち ゃ

23 **ががや**
ồn ào (nhiều người nói)

が や が や　が や が や　が や が や

24 **ざわざわ**
xôn xao

ざ わ ざ わ　ざ わ ざ わ　ざ わ ざ わ

25 **ぶつぶつ**
lẩm bẩm; nổi mẩn

ぶ つ ぶ つ　ぶ つ ぶ つ　ぶ つ ぶ つ

26 **ぶつくさ**
lầm bầm (phàn nàn)

ぶ つ く さ　ぶ つ く さ　ぶ つ く さ

27 **ぶうぶう**
cằn nhằn, phàn nàn

ぶ う ぶ う　ぶ う ぶ う　ぶ う ぶ う

28 **くどくど**
nói dai, lải nhải

く ど く ど　く ど く ど　く ど く ど

29 **ずけずけ**
(nói) thẳng thừng, không nể

ず け ず け　ず け ず け　ず け ず け

30 **はきはき**
(nói) rõ ràng, dứt khoát

は き は き　は き は き　は き は き

BÀI 60 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Từ ngoại lai 5 · khác nghĩa tiếng Anh

スマート

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-5-khac-nghia-tieng-anh/

1 **スマート**
thon gọn, thanh lịch

2 **ナイーブ**
nhạy cảm, dễ tổn thương

3 **テンション**
mức hăng hái, khí thế

4 **マイペース**
theo nhịp của mình

5 **タレント**
người nổi tiếng trên truyền hình

6 **カンニング**
quay cóp

7 **サイン**
chữ ký

8 **シール**
nhãn dán

9 **ホッチキス**
cái dập ghim

10 **ランドセル**
cặp sách học sinh tiểu học (gốc tiếng Hà Lan)

11 **トレーナー**
áo nỉ (dài tay)

12 **ワイシャツ**
áo sơ mi (công sở)

13 **ジャンパー**
áo khoác gió

14 **マニキュア**
sơn móng tay

15 **オーダーメイド**
đặt may, làm theo yêu cầu

16 **ペーパードライバー**
có bằng lái mà không lái

17 **ハンドル**
vô lăng; tay lái

18 **パンク**
thủng lốp

19 **ベビーカー**
xe đẩy em bé

20 **ジェットコースター**
tàu lượn siêu tốc

21 **集合住宅**
しゅうごうじゅうたく
tập hợp trú trạch ·
nhà ở tập thể, chung cư

22 **リフォーム**
sửa sang nhà cửa

23 **モーニング**
suất ăn sáng (ở quán cà phê)

モ ー ニ ン グ　モ ー ニ ン グ

24 **キーホルダー**
móc khoá

キ ー ホ ル ダ ー　キ ー ホ ル ダ ー

25 **バージョンアップ**
nâng cấp phiên bản

バ ー ジ ョ ン ア ッ プ

26 **フリーター**
người sống bằng việc làm thêm

フ リ ー タ ー　フ リ ー タ ー

27 **ガードマン**
nhân viên bảo vệ

ガ ー ド マ ン　ガ ー ド マ ン

28 **ドンマイ**
đừng bận tâm (động viên)

ド ン マ イ　ド ン マ イ

29 **スキンシップ**
cử chỉ thân mật (ôm, nắm tay)

ス キ ン シ ッ プ　ス キ ン シ ッ プ

30 **ゴールデンタイム**
giờ vàng (truyền hình)

ゴ ー ル デ ン タ イ ム

BÀI 61 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Từ trang trọng ở công ty

弊社

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-trang-trong-o-cong-ty/

1 **弊社** へいしゃ
tệ xã ·
công ty chúng tôi (khiêm nhường)

2 **当社** とうしゃ
đương xã ·
công ty chúng tôi

3 **私ども** わたくしども
chúng tôi (khiêm nhường)

4 **当方** とうほう
đương phương ·
phía chúng tôi

5 **御社** おんしゃ
ngự xã ·
quý công ty (khi nói)

6 **貴社** きしゃ
quý xã ·
quý công ty (khi viết)

7 **先方** せんぽう
tiên phương ·
phía bên kia, đối tác

8 **御中** おんちゅう
ngự trung ·
kính gửi (công ty, phòng ban)

9 **各位** かくい
các vị ·
các vị (trong email gửi nhiều người)

10 **本日** ほんじつ
bản nhật ·
hôm nay (trang trọng)

11 **昨日** さくじつ
tạc nhật ·
hôm qua (trang trọng)

12 **明日** みょうにち
minh nhật ·
ngày mai (trang trọng)

13 **昨年** さくねん
tạc niên ·
năm ngoái (trang trọng)

14 **本年** ほんねん
bản niên ·
năm nay (trang trọng)

15 **後ほど** のちほど
lát nữa, sau (trang trọng)

16 **本件** ほんけん
bản kiện ·
việc này (trong email)

17 **用件** ようけん
dụng kiện · việc cần nói

18 **了承** りょうしょう
liễu thừa ·
chấp thuận, thông cảm

19 **多忙** たぼう
đa mang ·
bận rộn (trang trọng)

20 **何卒** なにとぞ
hà tốt ·
kính mong (trang trọng)

21 **外出中** がいしゅつちゅう
ngoại xuất trung ·
đang ra ngoài

22 **席を外す** せきをはずす
rời chỗ ngồi (tạm vắng)

23 **折り返し** おりかえし
gọi lại (điện thoại)

折 り 返 し 折 り 返 し 折 り 返 し

24 **内線** ないせん
nội tuyến ·
số máy lẻ nội bộ

内 線 内 線 内 線 内 線 内 線

25 **来客** らいきゃく
lai khách · khách đến

来 客 来 客 来 客 来 客 来 客

26 **来社** らいしゃ
lai xã ·
đến công ty (khách)

来 社 来 社 来 社 来 社 来 社

27 **ご足労** ごそくろう
phiền (anh/chị) đi lại

ご 足 労 ご 足 労 ご 足 労 ご 足 労

28 **見積もり** みつもり
báo giá

見 積 も り 見 積 も り 見 積 も り

29 **今後** こんご
kim hậu · từ nay về sau

今 後 今 後 今 後 今 後 今 後

30 **改めて** あらためて
lại lần nữa, dịp khác

改 め て 改 め て 改 め て 改 め て

BÀI 62 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Cụm từ cố định 1

気が重い

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/cum-tu-co-dinh-1/

1 **気が重い** きがおもい
nặng lòng

2 **気が短い** きがみじかい
nóng tính

3 **気が長い** きがながい
kiên nhẫn, thong thả

4 **気が済む** きがすむ
thấy thoả lòng

5 **気が進まない**
きがすすまない
không muốn làm lắm

6 **気が利く** きがきく
tinh ý, chu đáo

7 **気を配る** きをくばる
để ý, quan tâm chu đáo

8 **腹が立つ** はらがたつ
nổi giận

9 **頭に来る** あたまにくる
tức điên

10 **手がかかる**
てがかかる
tốn công

11 **手が空く** てがあく
rảnh tay

12 **手を貸す** てをかす
giúp một tay

13 **手が出ない**
てがでない
không với tới (quá đắt, quá khó)

14 **手を抜く** てをぬく
làm ẩu, làm qua loa

15 **手に入れる**
てにいれる
có được, kiếm được

16 **顔が広い** かおがひろい
quen biết rộng

17 **顔を出す** かおをだす
ghé qua, có mặt

18 **顔に出る** かおにでる
lộ ra mặt

19 **鼻が高い** はながたかい
tự hào, hãnh diện

20 **口が堅い** くちがかたい
kín miệng

21 **口が軽い** くちがかるい
không giữ được bí mật

22 **口が悪い** くちがわるい
ăn nói khó nghe

23 **口に合う** くちにあう
hợp khẩu vị

口に合う 口に合う 口に合う

24 **口を出す** くちをだす
xen vào chuyện người khác

口を出す 口を出す 口を出す

25 **耳が痛い** みみがいたい
nghe mà nhột (lời nói trúng điểm yếu)

耳が痛い 耳が痛い 耳が痛い

26 **耳にする** みみにする
nghe được, nghe nói

耳にする 耳にする 耳にする

27 **耳を傾ける**
みみをかたむける
lắng nghe

耳を傾ける 耳を傾ける

28 **目がない** めがない
rất mê (món gì)

目がない 目がない 目がない

29 **目を通す** めをとおす
đọc lướt qua

目を通す 目を通す 目を通す

30 **目が回る** めがまわる
bận tối mắt; chóng mặt

目が回る 目が回る 目が回る

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/